

BẢO VỆ DỮ LIỆU CÁ NHÂN CỦA KHÁCH HÀNG THÔNG QUA NGHĨA VỤ BÍ MẬT NGHỀ NGHIỆP CỦA LUẬT SƯ

NGUYỄN PHẠM THANH HOA *

Tóm tắt: Bài viết phân tích mối quan hệ giữa bảo vệ dữ liệu cá nhân và nghĩa vụ giữ bí mật nghề nghiệp của luật sư trong bối cảnh quyền riêng tư của khách hàng ngày càng được đề cao. Mục tiêu của bài viết này là xác định vai trò và giới hạn của nghĩa vụ bảo mật nghề nghiệp của luật sư trong việc bảo vệ dữ liệu cá nhân của khách hàng, qua đó làm rõ những điểm tương thích và xung đột giữa hai chế định pháp lý này. Trên cơ sở khảo sát và phân tích các quy định pháp luật của Hoa Kỳ và Úc liên quan đến bảo mật thông tin khách hàng của luật sư, đặc biệt là các quy định gắn với dữ liệu cá nhân, bài viết rút ra một số kinh nghiệm có giá trị tham khảo và đề xuất một số giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam theo hướng bảo đảm hiệu quả bảo vệ dữ liệu cá nhân của khách hàng, đồng thời vẫn dung hoà được chức năng và trách nhiệm nghề nghiệp của luật sư trong quan hệ với khách hàng.

Từ khoá: Bảo vệ dữ liệu cá nhân; dữ liệu cá nhân của khách hàng; nghĩa vụ giữ bí mật nghề nghiệp của luật sư

Nhận bài: 21/4/2025

Hoàn thành biên tập: 30/3/2026

Duyệt đăng: 30/3/2026

THE PROTECTION OF CLIENTS' PERSONAL DATA THROUGH LAWYERS' PROFESSIONAL CONFIDENTIALITY OBLIGATION

Abstract: This article examines the relationship between the protection of personal data and the professional duty of confidentiality imposed on lawyers in the context of an increasing emphasis on clients' rights to privacy. The objective of this article is to identify the role and limitations of lawyers' confidentiality obligations in safeguarding clients' personal data, thereby clarifying the areas of convergence and conflict between these two legal frameworks. Based on an analysis of relevant legal provisions in the United States and Australia concerning the confidentiality of lawyer-client communications, particularly those related to personal data protection, the article draws several comparative insights of referential value and proposes a number of recommendations to improve Vietnamese law in a manner that both ensures the effective protection of clients' personal data and maintains a proper balance with the professional functions and responsibilities of lawyers in their relationship with clients.

Keywords: Personal data protection; clients' personal data; lawyer's confidentiality obligations

Received: 21 April 2025; Editing completed: 30 March 2026; Accepted for publication: 30 March 2026

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh dữ liệu cá nhân (DLCN) ngày càng trở thành một loại “dầu mỏ” có

giá trị và là đối tượng của hành vi đánh cắp, sử dụng trái phép với những mục đích “trái ngược” với nguyện vọng của chủ thể dữ liệu (người mà DLCN phản ánh). Từ đó, DLCN của một người sẽ đối diện với những rủi ro về sự xâm phạm và việc bảo vệ DLCN trở

* Công ti Luật TNHH DNP Việt Nam

E-mail: nguyennphamhoa.28042001@gmail.com

thành một yêu cầu cấp thiết trong quá trình xây dựng và hoàn thiện các quy định pháp luật về bảo vệ DLCN, đặc biệt là trong hoạt động nghề nghiệp của luật sư - nơi mà sự tin cậy và bảo mật thông tin đóng vai trò cốt lõi trong mối quan hệ giữa luật sư và khách hàng. Trong môi trường hành nghề luật sư, nghĩa vụ giữ bí mật nghề nghiệp không chỉ là một yêu cầu đạo đức nghề nghiệp mà còn là công cụ pháp lý then chốt để bảo vệ DLCN mà khách hàng cung cấp trong quá trình sử dụng dịch vụ pháp lý. Tuy nhiên, các hướng dẫn về bí mật nghề nghiệp của luật sư hiện nay còn mang tính khái quát, thiếu những quy định cụ thể trong bối cảnh yêu cầu bảo vệ DLCN ngày càng tăng cũng như trách nhiệm nghề nghiệp của luật sư ngày càng lớn. Để làm rõ những vấn đề nêu trên, bài viết sử dụng chủ yếu phương pháp phân tích để đánh giá các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam liên quan đến nghĩa vụ bảo mật thông tin của luật sư trong mối liên hệ với yêu cầu bảo vệ DLCN của khách hàng, đồng thời nghiên cứu so sánh một số quy định điển hình trong pháp luật Hoa Kỳ và Úc. Trên cơ sở này, bài viết đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật Việt Nam với mục tiêu hướng đến là điều hoà hợp lý giữa yêu cầu bảo vệ DLCN của khách hàng và trách nhiệm của luật sư trong quá trình hành nghề.

2. Lí luận về mối quan hệ giữa bảo vệ dữ liệu cá nhân và bí mật nghề nghiệp

2.1. Khái niệm bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nghề nghiệp

- Khái niệm bảo vệ dữ liệu cá nhân

Khái niệm DLCN đã được Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân (BVDLCN) năm 2025 đưa

ra như sau: “*Dữ liệu cá nhân là dữ liệu số hoặc thông tin dưới dạng khác xác định hoặc giúp xác định một con người cụ thể, bao gồm dữ liệu cá nhân cơ bản và dữ liệu cá nhân nhạy cảm. Dữ liệu cá nhân sau khi khử nhận dạng không còn là dữ liệu cá nhân*” (khoản 1 Điều 2). DLCN trước tiên được hiểu là dữ liệu. Khái niệm dữ liệu đã được định nghĩa trong Luật Dữ liệu năm 2024 là “*dữ liệu về sự vật, hiện tượng, sự kiện, bao gồm một hoặc kết hợp các dạng âm thanh, hình ảnh, chữ số, chữ viết, kí hiệu được thể hiện dưới dạng kĩ thuật số*” (khoản 1 Điều 3). Nhận diện DLCN ở hai góc độ:

Thứ nhất, về hình thức thể hiện của DLCN: Là dữ liệu số hoặc thông tin dưới dạng khác. Trước hết, DLCN phải được thể hiện dưới dạng kĩ thuật số. Ngoài hình thức là dữ liệu số, Luật BVDLCN năm 2025 còn có sự dự liệu khi quy định DLCN còn có thể thuộc “thông tin dưới dạng khác”.

Thứ hai, về mục đích của DLCN: Xác định hoặc giúp xác định một con người cụ thể. Để một dữ liệu được xem là DLCN, hình thức nhận dạng chỉ là yếu tố bên ngoài còn mục đích phản ánh mới là yếu tố bên trong quyết định dữ liệu đó có là DLCN hay không, với hai hướng là trực tiếp hoặc gián tiếp: 1) Dữ liệu đó sẽ giúp xác định được ngay lập tức người mang DLCN, ở đây là chủ thể DLCN; 2) Dữ liệu đó chỉ giúp xác định, có nghĩa là ngoài dữ liệu này thì cần phải có thêm những dữ liệu khác để củng cố thêm khả năng nhận diện và xác định được người đó có phải là chủ thể DLCN hay không.

Khái niệm Luật BVDLCN năm 2025 đưa ra có sự tương thích với Quy định chung

về bảo vệ dữ liệu của Liên minh châu Âu (General Data Protection Regulation - GDPR). Theo đó, DLCN là *“bất kì thông tin nào liên quan đến việc xác định hoặc có thể nhận dạng được một người. Một người có thể nhận dạng là người có thể được xác định, trực tiếp hoặc không trực tiếp, cụ thể bằng cách tham chiếu đến tên, số nhận dạng, thông tin về vị trí, một nhận dạng trực tuyến hoặc một hoặc nhiều nhân tố đặc biệt liên quan đến thể chất, sinh lí, bản sắc di truyền, tinh thần, kinh tế, văn hoá hoặc xã hội của chủ thể dữ liệu đó”*¹.

Mặc dù hiện tại Luật BVĐLCN năm 2025 không còn định nghĩa về bảo vệ DLCN nhưng trước đây Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17/4/2023 của Chính phủ quy định bảo vệ DLCN đã định nghĩa: *“Bảo vệ DLCN là các hoạt động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn xử lí hành vi vi phạm liên quan đến DLCN theo quy định pháp luật”* (khoản 5 Điều 2). Theo đó, bảo vệ DLCN là một hoặc một số hành động có ý nghĩa như một “bức tường” ngăn cách, loại bỏ các tác nhân xâm phạm đến DLCN. Nói bảo vệ DLCN là đề cập các cách thức bảo vệ quyền riêng tư đối với DLCN của chủ thể dữ liệu.

- Khái niệm bí mật nghề nghiệp

Theo Từ điển tiếng Việt, bí mật là từ dùng để chỉ cho việc được giữ kín không để lộ ra cho người ngoài biết². Ở đây, bí mật được hiểu là những gì không được công khai, giữ cho riêng mình, việc giữ bí mật này có thể xuất phát từ nhiều lí do. Còn khái

niệm nghề nghiệp được quy định tại Phụ lục II quy định nội dung Danh mục nghề nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ như sau: *“Nghề nghiệp (Occupation) là tập hợp các công việc cụ thể (job) giống nhau về các nhiệm vụ hoặc mức độ tương đồng cao về nhiệm vụ chính”*.

Trong cuốn Hướng dẫn về GDPR, thuật ngữ bí mật nghề nghiệp (professional secrecy) đã được định nghĩa, tuy nhiên nó chỉ mang tính bao quát và có thể được hiểu là một nghĩa vụ đạo đức đặc biệt phát sinh nghĩa vụ pháp lí vốn có trong một số nghề nghiệp và chức năng nhất định dựa trên đức tin và sự tin tưởng³.

Có thể thấy rằng, bí mật nghề nghiệp là những thông tin liên quan đến hoạt động nghề nghiệp của một cá nhân hoặc tổ chức mà người hành nghề có nghĩa vụ giữ kín, không được tiết lộ cho người khác biết nếu không có sự đồng ý của người có liên quan hoặc không thuộc trường hợp pháp luật cho phép.

2.2. *Mối liên hệ giữa bảo vệ dữ liệu cá nhân và bí mật nghề nghiệp*

Bảo vệ DLCN và bí mật nghề nghiệp có mối liên hệ mật thiết với nhau. Tìm hiểu mối liên hệ giữa bảo vệ DLCN và bí mật nghề nghiệp là cơ sở để thực hiện hiệu quả các cách thức bảo vệ DLCN của khách hàng trong quá trình thực hiện các công việc có liên quan đến trách nhiệm của người hành nghề.

Thứ nhất, bí mật nghề nghiệp không phải

¹ Khoản 1, khoản 2 Điều 4 GDPR.

² Hoàng Phê (2003), *Từ điển tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học, Nxb. Đà Nẵng, tr. 61.

³ Christos Giakoumopoulos, Giovanni Buttarelli, Michael O’Flaherty (2018), *Handbook on European data protection law*, 2018 edition, tr. 69.

là quyền cơ bản nhưng được bảo vệ như một hình thức của quyền được tôn trọng đời sống riêng tư⁴, mà quyền này bao hàm quyền riêng tư đối với DLCN.

Trước hết, quyền được tôn trọng đời sống riêng tư đã được công nhận là một trong những quyền con người cần được tôn trọng và bảo vệ.

Tuyên ngôn quốc tế về Nhân quyền (the Universal Declaration of Human Right, UDHR) đã quy định về quyền riêng tư như sau: “*Không ai có thể bị can thiệp một cách tùy tiện vào đời sống riêng tư, gia đình, nhà ở hoặc thư tín cũng như bị xúc phạm đến danh dự và uy tín của mình. Mọi người đều có quyền được pháp luật bảo vệ trước sự can thiệp hoặc tấn công như vậy*” (Điều 12). Tại Công ước châu Âu về nhân quyền (European Convention on Human Rights - ECHR) đã quy định: “*Mọi người đều có quyền tôn trọng cuộc sống riêng tư và gia đình, nhà ở và thư tín của người khác. Cơ quan không có quyền can thiệp vào việc thực hiện quyền này ngoại trừ trường hợp phù hợp với các quy định của pháp luật và là cần thiết vì lợi ích chung*” (Điều 8). Hay Công ước Quốc tế về quyền dân sự và chính trị (International Covenant on Civil and Political Right - ICCPR) quy định: “*Không ai bị can thiệp một cách tùy tiện hoặc trái pháp luật vào đời sống riêng tư, gia đình, nhà ở hay thư tín của mình, cũng như không bị tấn công trái pháp luật vào danh dự và uy tín của mình. Mọi người đều có quyền được pháp luật bảo vệ chống lại những sự can thiệp hoặc tấn*

công như vậy” (Điều 17). Cả ba văn kiện quốc tế này đều đã ghi nhận quyền riêng tư đối với đời sống riêng tư của cá nhân. Còn tại Việt Nam, quyền riêng tư đã được công nhận trong Hiến pháp năm 2013 như sau: “*1. Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình. Thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình được pháp luật bảo đảm an toàn. 2. Mọi người có quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác*” (Điều 21). Bộ luật Dân sự năm 2015 cũng đã quy định: “*1. Đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình là bất khả xâm phạm và được pháp luật bảo vệ*” (Điều 38). Có thể thấy rằng, cả pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam đều công nhận quyền đối với đời sống riêng tư của con người.

Căn cứ Báo cáo “Quyền riêng tư và nhân quyền” của Tổ chức quốc tế và Trung tâm bảo mật thông tin điện tử, quyền riêng tư bao gồm một số nội dung cơ bản sau: 1) Sự riêng tư về thông tin cá nhân, bao gồm việc ban hành các quy tắc quản lý trong việc thu thập và xử lý các DLCN như thông tin tín dụng, hồ sơ y tế và các hồ sơ của chính quyền lưu trữ về công dân đó; 2) Sự riêng tư về cơ thể, liên quan đến việc bảo vệ thân thể của người dân đối với hình thức xét nghiệm, thử nghiệm trên cơ thể; 3) Sự riêng tư về thông tin liên lạc; 4) Sự riêng tư về nơi cư trú”. Theo đó, DLCN là một nội dung cơ bản trong bảo vệ quyền riêng tư đối với đời sống con người.

Từ đây, có thể kết luận, quyền về đời sống riêng tư có phạm trù bao gồm cả việc

⁴ Christos Giakoumopoulos, Giovanni Buttarelli, Michael O’Flaherty (2018), tldd, tr. 69.

bảo vệ DLCN. Về nguyên tắc, bảo vệ DLCN được thực hiện bằng những cách thức khác nhau, trong đó có trách nhiệm của chủ thể thu thập và xử lý DLCN. Ở mỗi “môi trường xã hội” và “môi trường pháp lý” khác nhau, chủ thể thu thập và xử lý này tương ứng với những “đanh nghĩa” khác nhau nhưng về bản chất, vẫn có sự giống nhau về cách thức thu thập và xử lý cho những mục đích có thể xâm phạm đến quyền riêng tư của một người nếu như không có sự đồng ý của người đó trước khi thực hiện các thao tác tác động lên DLCN. Đối với phạm trù nghề nghiệp, bí mật nghề nghiệp được xem là một hình thức thể hiện quyền được tôn trọng đời sống riêng tư thông qua việc bảo vệ DLCN.

Theo đó, GDPR đã quy định trách nhiệm của các chủ thể có liên quan đến bí mật nghề nghiệp như sau: *“1. Thành viên hoặc các thành viên cùng với nhân viên của mỗi cơ quan giám sát, theo quy định của pháp luật liên minh hoặc pháp luật quốc gia thành viên, phải chịu trách nhiệm tuân thủ nghĩa vụ giữ bí mật nghề nghiệp, cả trong thời gian đương nhiên và sau khi kết thúc nhiệm kỳ, đối với mọi thông tin mật mà họ biết được trong quá trình thực hiện nhiệm vụ hoặc khi thực thi quyền hạn của mình. 2. Trong thời gian đương nhiệm, nghĩa vụ giữ bí mật nghề nghiệp này đặc biệt áp dụng đối với việc tố cáo hành vi vi phạm Quy định này bởi các cá nhân”*⁵. Đặt trong mối liên hệ về bảo vệ DLCN đối với bí mật nghề nghiệp trong khuôn khổ GDPR thì thấy rằng, bí mật nghề nghiệp là một trong những nội dung để thể hiện các hành vi bảo vệ DLCN, nói cách

khác, người hành nghề phải thực hiện các trách nhiệm mà pháp luật đã quy định để bảo vệ DLCN của người dùng.

Thứ hai, mối quan hệ giữa bảo vệ DLCN cá nhân và bí mật nghề nghiệp tương ứng quyền của chủ thể dữ liệu đối với DLCN của mình (khách hàng) và nghĩa vụ của người hành nghề.

Theo Từ điển Luật học, “quyền” là những việc một người được làm mà không bị ai ngăn cản, hạn chế⁶. Nói cách khác, quyền là cái mà cá nhân, tổ chức được hưởng, được làm, được đòi hỏi và không ai được ngăn cản, hạn chế⁷. Đối với quyền của chủ thể dữ liệu, chủ thể dữ liệu sẽ được hưởng những lợi ích, những giá trị mà DLCN mang lại, được làm, được đòi hỏi, được bảo vệ những vấn đề xung quanh có liên quan đến DLCN. Khoản 1 Điều 4 Luật BVDLCN năm 2025 quy định sáu quyền của chủ thể dữ liệu trong hoạt động bảo vệ DLCN. Những quyền này bao gồm: 1) được biết về hoạt động xử lý DLCN; 2) đồng ý hoặc không đồng ý, yêu cầu rút lại sự đồng ý cho phép xử lý DLCN; 3) xem, chỉnh sửa hoặc yêu cầu chỉnh sửa DLCN; 4) yêu cầu cung cấp, xoá, hạn chế xử lý DLCN; gửi yêu cầu phản đối xử lý DLCN; 5) khiếu nại, tố cáo, khởi kiện, yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật; 6) yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến xử lý DLCN thực hiện các biện pháp, giải pháp

⁶ Nguyễn Hữu Quỳnh, Nguyễn Hữu Đắc và các tác giả (1999), *Từ điển Luật học*, Nxb. Từ điển Bách khoa, tr. 395.

⁷ Dương Đăng Huệ (2017), *Bộ luật Dân sự năm 2015 và vấn đề bảo đảm quyền dân sự của doanh nghiệp*, <https://htpldn.moj.gov.vn/Pages/chi-tiet-tin.aspx? ItemID =1839&l=NghienCuutraodoi>, truy cập 13/4/2025.

⁵ Khoản 2 Điều 54 GDPR.

bảo vệ DLCN của mình theo quy định của pháp luật. Vì đối tượng của hoạt động bảo vệ DLCN hướng đến là DLCN của chủ thể DLCN nên những quyền được liệt kê ở trên sẽ mang tính đặc thù riêng trong lĩnh vực pháp lý này. Thông qua chế định quyền, pháp luật đã đặt ra hàng loạt các nghĩa vụ tương ứng cho các chủ thể có liên quan. Các nghĩa vụ này được biểu hiện thông qua trách nhiệm nghề nghiệp của người hành nghề, trong đó có nguyên tắc bí mật nghề nghiệp.

Thứ ba, về bản chất, nếu bí mật nghề nghiệp xuất phát từ đạo đức nghề nghiệp thì bảo vệ DLCN lại phản ánh trách nhiệm của người hành nghề.

Đạo đức nghề nghiệp là một nhánh trong hệ thống đạo đức xã hội, là một loại đạo đức đã được thực tiễn hoá. Nói đến đạo đức nghề nghiệp là phải nói đến lương tâm nghề nghiệp, đây là ý thức của chủ thể đối với hành vi của mình trong hoạt động nghề nghiệp, là thái độ và cách ứng xử của người làm nghề trước lợi ích của người khác của xã hội⁸. Bí mật nghề nghiệp có bản chất là một phạm trù đạo đức nghề nghiệp của người hành nghề, phản ánh giá trị của người hành nghề trong hoạt động lao động đối với một lĩnh vực cụ thể nào đó. Tuy nhiên, xã hội ngày càng phát triển và giá trị của những điều cần được “giữ bí mật” ấy lại càng tăng thêm, trong đó có các thông tin của khách hàng. Lúc này, người hành nghề không còn đơn thuần thực hiện bí mật nghề nghiệp dưới danh nghĩa là đạo đức nghề nghiệp nữa mà

phải thực hiện thông qua nghĩa vụ, mang bản chất là những công việc bắt buộc phải làm và những công việc bắt buộc này được thực hiện thông qua trách nhiệm của người hành nghề đối với bảo vệ DLCN của khách hàng được pháp luật quy định.

Thứ tư, khả năng xung đột giữa bí mật nghề nghiệp và nghĩa vụ hợp tác tư pháp của luật sư liên quan đến việc cung cấp DLCN của khách hàng.

Trong quá trình hành nghề, luật sư có thể đồng thời chịu sự chi phối của nhiều nghĩa vụ pháp lý khác nhau và việc phát sinh xung đột giữa các nghĩa vụ này là điều không thể tránh khỏi. Sự xung đột này được đặt ra trong mối quan hệ với các chủ thể khác nhau, đặc biệt là có sự bất cân xứng về mặt quyền lực nhà nước. Chẳng hạn, thực tế có thể xảy ra trường hợp luật sư phải chịu sự ràng buộc về nghĩa vụ bảo mật DLCN, thông tin khách hàng khi trao đổi, làm việc nhưng cũng đồng thời có trách nhiệm cung cấp các thông tin cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền như toà án, viện kiểm sát, cơ quan điều tra, các cơ quan khác nhằm giải quyết tranh chấp, vụ án và trong trường hợp này, luật sư đang đứng trước sự lựa chọn chế định pháp lý phải tuân thủ. Vậy vấn đề đặt ra là trong trường hợp xung đột như trên thì đâu là nghĩa vụ pháp lý cần được ưu tiên thực hiện và việc lựa chọn đó cần dựa trên nguyên tắc pháp lý nào? Nội dung này sẽ được lí giải và đánh giá ở phần kiến nghị, đề xuất.

3. Bảo vệ dữ liệu cá nhân của khách hàng thông qua nghĩa vụ bí mật nghề nghiệp của luật sư tại Việt Nam

Theo Điều 2 Luật Luật sư năm 2006, sửa đổi, bổ sung năm 2012: “*Luật sư là những*

⁸ Phạm Văn Tân (2019), *Đạo đức hành nghề: Tài sản vô hình quý giá*”, <https://dantri.com.vn/lao-dong-viec-lam/dao-duc-hanh-nghe-tai-san-vo-hinh-quy-gia-20190903080430936.htm>, truy cập 13/4/2025.

người có đủ tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của Luật này, thực hiện dịch vụ pháp lý theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức (gọi chung là khách hàng)". Chức năng xã hội của luật sư được quy định tại Điều 3 Luật này: "*Hoạt động nghề nghiệp của luật sư nhằm góp phần bảo vệ công lý, phát triển kinh tế và xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh*".

Để trở thành luật sư, những người này phải đủ tư cách hoạt động trong xã hội (như tư cách công dân); có kiến thức pháp luật; có sự am hiểu rộng những vấn đề xã hội; có ham muốn bành vực lẽ phải trong xã hội còn tồn tại sự phải trái khó phân minh; được nhà nước cho phép (như cấp thẻ, giấy chứng nhận hành nghề); có yếu tố năng khiếu liên quan với nghề và cơ bản họ sống bằng hoạt động bảo vệ người cần đến họ⁹. Chính vì những chức năng xã hội quan trọng này nên điều kiện trở thành luật sư không dễ dàng. Người hành nghề luật sư phải tuân theo Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam (ban hành kèm theo Quyết định số 201/QĐ-HĐLSTQ ngày 13/12/2019 của Hội đồng Luật sư toàn quốc). Nguyên tắc này xuất phát từ quan niệm coi nghề luật sư là một nghề truyền thống cao quý, gắn liền với số phận pháp lý của con người¹⁰. Hơn nữa, luật sư mang nhiều trách nhiệm khi đặt trong mối quan hệ với những chủ thể khác có liên

quan, đặc biệt là mối quan hệ giữa luật sư và khách hàng. Trong mối quan hệ này, bí mật nghề nghiệp, bí mật thông tin của khách hàng, của người hành nghề luật luôn được đề cao và ràng buộc sự tuân thủ.

Theo đó, Luật Luật sư năm 2006, sửa đổi, bổ sung năm 2012 đã có một điều luật riêng quy định về bí mật thông tin của Luật sư. Cụ thể: "*1. Luật sư không được tiết lộ thông tin về vụ, việc, về khách hàng mà mình biết được trong khi hành nghề, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác. 2. Luật sư không được sử dụng thông tin về vụ, việc, về khách hàng mà mình biết được trong khi hành nghề vào mục đích xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân. 3. Tổ chức hành nghề luật sư có trách nhiệm bảo đảm các nhân viên trong tổ chức hành nghề không tiết lộ thông tin về vụ, việc, về khách hàng của mình*" (Điều 25). Theo quy định trên, có thể chia ra hai trường hợp thông tin luật sư có trách nhiệm giữ bí mật thông tin trong quá trình hành nghề gồm:

- Thông tin về vụ, việc: Ở đây, vụ, việc dân sự là những vụ án dân sự, việc dân sự phát sinh tại toà án nhân dân trong trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi đơn tới toà án có thẩm quyền đề nghị toà án giải quyết các vấn đề tranh chấp, các yêu cầu không có tranh chấp, phát sinh từ các quan hệ dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh thương mại, lao động và được toà án thụ lý theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự¹¹.

⁹ Nguyễn Hữu Khiển (2024), *Luận về nghề luật sư và trách nhiệm xã hội của luật sư*, <https://lsvn.vn/luan-ve-nghe-luat-su-va-trach-nhiem-xa-hoi-cua-luat-su-1709221253-a141391.html>, truy cập 13/4/2025.

¹⁰ Học viện Tư pháp (2023), *Giáo trình Luật sư và Đạo đức nghề luật sư*, Tái bản lần thứ ba, Nxb. Tư pháp, tr. 65.

¹¹ Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (2023),

Theo đó, thông tin về vụ, việc là những thông tin về vụ án dân sự, việc dân sự, liên quan đến quan hệ (tranh chấp/không tranh chấp) dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh thương mại, lao động và đã được toà án thụ lí.

- Thông tin về khách hàng: Khách hàng ở đây là cá nhân, tổ chức có các nhu cầu cần luật sư và được thể hiện thông qua hợp đồng dịch vụ pháp lí. Thông tin về khách hàng bao gồm DLCN và các thông tin khác mang tính riêng tư của khách hàng.

Trong phạm vi bài viết này, bí mật nghề nghiệp của luật sư được đặt ra đối với trường hợp thông tin là DLCN của khách hàng. Khi đã xác định được DLCN của khách hàng nằm trong phạm vi của nguyên tắc bí mật nghề nghiệp của luật sư thì luật sư không được sử dụng DLCN của khách hàng vào mục đích xâm phạm lợi ích của cá nhân người đó. Bên cạnh trách nhiệm của chính bản thân người hành nghề luật sư thì tổ chức hành nghề luật sư (nơi luật sư hành nghề) cũng phải có trách nhiệm bảo đảm các nhân viên của mình không được tiết lộ về DLCN của khách hàng. Pháp luật đã đặt ra một khung pháp lí bao quát các chủ thể có liên quan đến việc bảo vệ DLCN của khách hàng trong mối quan hệ với luật sư, đó là trách nhiệm của không chỉ luật sư (người trực tiếp cung cấp dịch vụ pháp lí cho khách hàng) mà còn quy định trách nhiệm tổ chức hành nghề luật sư (nơi luật sư làm việc). Do đó, theo điểm c khoản 7 Điều 6 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ quy định

xử phạt vi phạm hành chính trong một số lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực hành chính tư pháp, quy định mức xử phạt từ 30 đến 40 triệu đồng đối với hành vi “*tiết lộ thông tin về vụ, việc, về khách hàng mà mình biết trong khi hành nghề, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác*”.

Bộ Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam là cơ sở để xây dựng các giá trị chuẩn mực của nghề luật sư; thực hiện việc giám sát, xem xét khen thưởng, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kỉ luật đối với luật sư trong phạm vi tổ chức xã hội-nghề nghiệp luật sư (Điều 2), mang tính áp dụng bắt buộc. Trong 32 quy tắc thì Bộ Quy tắc đã dành riêng hai quy tắc quy định về bí mật nghề nghiệp của luật sư.

Thứ nhất, Quy tắc giữ bí mật thông tin: “7.1. Luật sư có nghĩa vụ giữ bí mật thông tin của khách hàng khi thực hiện dịch vụ pháp lí và sau khi đã kết thúc dịch vụ đó, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý hoặc theo quy định của pháp luật. 7.2. Luật sư có trách nhiệm yêu cầu các đồng nghiệp có liên quan và nhân viên trong tổ chức hành nghề của mình cam kết không tiết lộ những bí mật thông tin mà họ biết được và luật sư có trách nhiệm giải thích rõ nếu tiết lộ thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật” (Quy tắc 7). DLCN của khách hàng cần được giữ bí mật từ lúc luật sư thực hiện dịch vụ pháp lí cho đến khi đã kết thúc việc thực hiện đó. Chỉ khi có sự đồng ý của khách hàng hoặc theo quy định pháp luật thì luật sư mới được quyền tiết lộ. Ngoài việc bản thân luật sư có trách nhiệm với DLCN của khách hàng, họ

Giáo trình Luật Tố tụng dân sự Việt Nam, Tái bản, có sửa đổi và bổ sung, Nxb. Hồng Đức, tr. 18.

còn phải có trách nhiệm yêu cầu đồng nghiệp và những người trong tổ chức hành nghề mà luật sư làm việc cam kết không được tiết lộ DLCN của khách hàng. Thêm vào đó, luật sư còn có trách nhiệm giải thích rõ cho họ biết nếu tiết lộ thì phải chịu những trách nhiệm gì trước pháp luật.

Thứ hai, Quy tắc xung đột về lợi ích: “15.1. Xung đột về lợi ích là trường hợp do ảnh hưởng từ quyền lợi của luật sư, nghĩa vụ của luật sư đối với khách hàng hiện tại, khách hàng cũ, bên thứ ba dẫn đến tình huống luật sư bị hạn chế hoặc có khả năng bị hạn chế trong việc thực hiện nghĩa vụ bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng, nghĩa vụ giữ bí mật thông tin của khách hàng. Luật sư không được nhận hoặc thực hiện vụ việc trong trường hợp có xung đột về lợi ích, trừ trường hợp được phép theo quy định của pháp luật hoặc theo Quy tắc này” (Quy tắc 15). Quy tắc này đòi hỏi và ràng buộc trước hết trách nhiệm của người đứng đầu tổ chức hành nghề và của chính luật sư được khách hàng lựa chọn trong việc giữ bí mật thông tin của khách hàng. Để thực hiện đúng quy tắc này, người đứng đầu tổ chức hành nghề cần xây dựng và đưa vào trong quy chế vận hành nội bộ, thường xuyên quán triệt đến các luật sư thành viên về nghĩa vụ giữ bí mật thông tin khách hàng, tổ chức công tác văn thư, lưu trữ, bảo quản bảo đảm tính bí mật hồ sơ của khách hàng, những người không liên quan thì không tiếp cận với hồ sơ hoặc thông tin cá nhân của khách hàng¹².

Trách nhiệm giữ bí mật nghề nghiệp, cụ thể là bí mật DLCN của khách hàng đã được xem là một trong những nghĩa vụ ràng buộc người hành nghề luật sư và mang tính đặc thù¹³. Nghĩa vụ này tuân thủ khung pháp lý về bảo vệ DLCN nói chung theo Luật Bảo vệ DLCN năm 2025. Theo đó, hoạt động bảo vệ DLCN phải: “1. Tuân thủ quy định của Hiến pháp, quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; 2. Chỉ được thu thập, xử lý DLCN đúng phạm vi, mục đích cụ thể, rõ ràng, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật; 3. Bảo đảm tính chính xác của DLCN và được chỉnh sửa, cập nhật, bổ sung khi cần thiết; được lưu trữ trong khoảng thời gian phù hợp với mục đích xử lý DLCN, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; 4. Thực hiện đồng bộ có hiệu quả các biện pháp, giải pháp về thể chế, kỹ thuật, con người phù hợp để bảo vệ DLCN; 5. Chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh, xử lý kịp thời, nghiêm minh mọi hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ DLCN; 6. Bảo vệ DLCN gắn với bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và đối ngoại; bảo đảm hài hòa giữa bảo vệ DLCN với bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân” (Điều 3). Ngoài việc tuân thủ những nguyên tắc mang tính cốt lõi này, để được thu thập và xử lý DLCN, chủ thể thu thập và xử lý phải có được sự đồng ý của chủ thể DLCN theo

¹² Học viện Tư pháp (2023), tldd, tr. 196 - 197.

¹³ Hoàng Thị Thanh Hoa, *Nghĩa vụ bảo mật thông tin khách hàng của luật sư*, <https://tcdcp1.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/thi-hanh-phap-luat.aspx?ItemID=594>, truy cập 20/7/2025.

quy định (Điều 9). Đây là khung pháp lí về bảo vệ DLCN mà tất cả các chủ thể có liên quan đến hoạt động thu thập và xử lí DLCN phải tuân thủ. Ngoài việc tuân thủ những nguyên tắc, trách nhiệm chung này, luật sư phải tuân thủ những quy định cụ thể khác mà ở đây là Luật Luật sư và Bộ quy tắc (đã được phân tích ở trên).

Có thể thấy rằng, pháp luật về bí mật nghề nghiệp của luật sư và bảo vệ DLCN của khách hàng đã được điều chỉnh và có sự liên hệ mật thiết với nhau. Ở đây, pháp luật đã có sự đặt nặng trách nhiệm cho luật sư trong việc bảo vệ DLCN của khách hàng thông qua trách nhiệm bí mật thông tin.

4. Bảo vệ dữ liệu cá nhân của khách hàng thông qua nghĩa vụ bí mật nghề nghiệp của luật sư theo pháp luật Hoa Kỳ và Úc

4.1. Pháp luật Hoa Kỳ

Đạo luật về chứng cứ của Bang California, Hoa Kỳ phiên bản năm 2024 quy định ngoại lệ của bí mật nghề nghiệp của người hành nghề luật sư¹⁴. Nghĩa là, luật sư ngoài việc tuân thủ các nguyên tắc về bảo mật DLCN của khách hàng, trong một số trường hợp nhất định, việc tiết lộ bí mật thông tin của khách hàng là điều phải làm, không thể dựa vào bí mật nghề nghiệp của luật sư để “trốn tránh” trách nhiệm này. Theo đó, tại Điều 956.5, Đạo luật này quy định: *“Không có đặc quyền theo điều khoản này nếu luật sư có cơ sở hợp lí để tin rằng việc tiết lộ bất kì thông tin mật nào liên quan đến việc đại diện cho thân chủ là cần thiết nhằm ngăn*

*chặn một hành vi phạm tội mà luật sư có cơ sở hợp lí để tin rằng hành vi đó có khả năng dẫn đến cái chết hoặc gây tổn hại nghiêm trọng đến thân thể của một cá nhân”*¹⁵. Khi tiếp cận với quy định này, dường như có sự mâu thuẫn với bí mật nghề nghiệp của luật sư hay quyền được bảo vệ DLCN của khách hàng, tuy nhiên cần nhìn nhận quy định này ở nhiều góc độ, đặc biệt là tính trách nhiệm đối với cộng đồng. Trong trường hợp việc giữ bí mật đối với DLCN của khách hàng có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng, ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của một người thì việc tiết lộ DLCN là cần thiết và mang tính cấp bách. Tuy nhiên, việc tiết lộ này phải dựa trên một căn cứ rõ ràng để chứng minh cho việc đó là đúng đắn và hợp pháp. Lúc này, Điều 956.5 được xem là một ngoại lệ cần thiết nhằm cân bằng và dung hoà về mặt lợi ích giữa các chủ thể. Tuy nhiên, để thực hiện ngoại lệ này, luật sư phải thận trọng trong việc xem xét việc tiết lộ này có cần thiết và hợp lí hay không, vì nếu không kiểm tra một cách kĩ càng thì có thể ảnh hưởng đến quyền riêng tư đối với DLCN của khách hàng đang được pháp luật bảo vệ.

Ngoại lệ đối với bí mật nghề nghiệp của luật sư tại Hoa Kỳ đã được quy định cụ thể tại Bản Quy tắc mẫu về đạo đức hành nghề của luật sư do Hiệp hội Luật sư Hoa Kỳ ban hành năm 1983 (sửa đổi, bổ sung năm 2003

¹⁴ 2024 California Code Evidence Code - EVID, <https://law.justia.com/codes/california/code-evid/>, truy cập 14/4/2025.

¹⁵ 2024 California Code Evidence Code - EVID DIVISION 8 - PRIVILEGES CHAPTER 4 - Particular Privileges Article 3 - Lawyer - Client Privilege Section 956.5, <https://law.justia.com/codes/california/code-evid/division-8/chapter-4/article-3/section-956-5/>, truy cập 14/4/2025.

và năm 2012)¹⁶. Bộ Quy tắc này nêu rõ, trong một số trường hợp nhất định, luật sư có thể tiết lộ thông tin liên quan đến việc đại diện cho khách hàng trong phạm vi mà luật sư có lí do tin rằng là cần thiết, cụ thể:

1) Việc tiết lộ để ngăn chặn một cái chết chắc chắn xảy ra hoặc có sự tổn hại nghiêm trọng đến thân thể. Ngoại lệ này hướng đến yếu tố nhân đạo, tôn trọng quyền được sống của một con người. Tính mạng của con người là quan trọng trên hết, hơn cả việc giữ bí mật DLCN của một người, khi đặt lên “bàn cân” giữa quyền riêng tư đối với DLCN và quyền được sống thì thấy rằng, việc thực hiện quyền được sống luôn là sự ưu tiên trước hết.

2) Để ngăn chặn thân chủ thực hiện một hành vi phạm tội hoặc gian lận mà có khả năng chắc chắn gây tổn thất đáng kể đối với lợi ích tài chính hoặc tài sản của người khác, trong đó thân chủ đã hoặc đang sử dụng dịch vụ pháp lí của luật sư. Ngoại lệ này đặt ra nhằm bảo vệ quyền và lợi ích tốt nhất của khách hàng, hạn chế việc khách hàng lạm dụng bí mật nghề nghiệp của luật sư để thực hiện các hành vi trái pháp luật, vượt ngoài khả năng, chức trách, nhiệm vụ của người hành nghề luật sư.

3) Để ngăn chặn, giảm nhẹ hoặc khắc phục tổn thất đáng kể đối với lợi ích tài chính hoặc tài sản của người khác mà tổn thất đó có khả năng chắc chắn xảy ra hoặc đã

xảy ra do thân chủ thực hiện hành vi phạm tội hoặc gian lận, trong đó thân chủ đã sử dụng dịch vụ pháp lí của luật sư. Ngoại lệ này đặt ra trong việc điều chỉnh mối quan hệ giữa luật sư, khách hàng và bên thứ ba. Theo đó, nếu hành vi của thân chủ mình gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khác liên quan đến vấn đề tài chính thì luật sư được quyền tiết lộ bí mật nghề nghiệp để bảo vệ bên thứ ba này. Ở đây, luật sư là chủ thể thay mặt thân chủ của mình thực hiện hành vi “chủ động” mang tính chất sửa sai, giảm thiểu thiệt hại có thể xảy ra do hành vi của thân chủ.

4) Để tìm kiếm tư vấn pháp lí liên quan đến việc luật sư tuân thủ các Quy tắc này. Trường hợp này có nghĩa là luật sư được phép tiết lộ thông tin bí mật liên quan đến thân chủ của mình khi cần thiết để xin tư vấn pháp lí từ một luật sư khác, nhằm đảm bảo rằng hành vi của mình không vi phạm các quy tắc đạo đức và nghề nghiệp.

5) Để thiết lập một yêu cầu hoặc lập luận bào chữa thay mặt luật sư trong tranh chấp giữa luật sư và thân chủ, để bào chữa trước cáo buộc hình sự hoặc dân sự đối với luật sư liên quan đến hành vi mà thân chủ có liên quan hoặc để đáp lại các cáo buộc trong bất kì thủ tục nào liên quan đến việc luật sư đã đại diện cho thân chủ. Trong quá trình hành nghề không thể tránh khỏi những trường hợp xảy ra tranh chấp giữa khách hàng và luật sư, lúc này nhằm bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng cũng như danh tiếng của luật sư thì họ được quyền tiết lộ bí mật của khách hàng (trong đó có DLCN) để bảo vệ chính họ trước thách thức pháp lí đang gặp phải.

¹⁶ Model Rules of Professional Conduct, https://www.americanbar.org/groups/professional_responsibility/publications/model_rules_of_professional_conduct/model_rules_of_professional_conduct_table_of_contents/, truy cập 14/4/2025.

6) Để tuân thủ quy định pháp luật khác hoặc mệnh lệnh của tòa án. Đối với trường hợp này, luật sư không thể viện cớ vì bí mật nghề nghiệp mà từ chối cung cấp thông tin, DLCN của khách hàng khi pháp luật bắt buộc họ phải tiết lộ hoặc khi có quyết định từ tòa án.

7) Để phát hiện và giải quyết xung đột lợi ích phát sinh từ việc thay đổi nơi làm việc của luật sư hoặc thay đổi trong cơ cấu hoặc quyền sở hữu của một công ti luật, với điều kiện thông tin được tiết lộ không làm ảnh hưởng đến đặc quyền giữa luật sư và thân chủ hoặc gây phương hại cho thân chủ¹⁷.

Có thể thấy rằng, không phải trong mọi trường hợp việc giữ bí mật thông tin của khách hàng, trong đó có DLCN luôn là chính đáng. Bởi trong một số hoàn cảnh nhất định, có những điều kiện rõ ràng và mang tính thực tế, việc giữ bí mật thông tin của khách hàng không còn là ưu tiên hàng đầu nữa mà thay vào đó là những mục đích chính đáng, hợp pháp khác. Đặt trong việc dung hoà mối quan hệ giữa yếu tố đạo đức, pháp luật và quyền lợi của cộng đồng, việc tiết lộ bí mật của khách hàng trong những tình huống này là cần thiết và được pháp luật cho phép.

4.2. Pháp luật Úc

Pháp luật Úc ngoài quy định nghĩa vụ bí mật nghề nghiệp của luật sư, Quy tắc Ứng xử của luật sư Úc năm 2021¹⁸ còn quy định

¹⁷ Rule 1.6: Confidentiality of Information, https://www.americanbar.org/groups/professional_responsibility/publications/model_rules_of_professional_conduct/rule_1_6_confidentiality_of_information/, truy cập 14/4/2025.

¹⁸ Australian Solicitors Conduct Rules 2021, <https://lawcouncil.au/files/pdf/2023%20Nov%20->

các trường hợp ngoại lệ luật sư có thể tiết lộ thông tin bảo mật của khách hàng bao gồm sáu trường hợp cụ thể:

1) Khách hàng cho phép luật sư tiết lộ một cách rõ ràng hoặc ngụ ý. Trường hợp này liên quan đến trách nhiệm thông báo của chủ thể thu thập và xử lý DLCN nếu dựa vào quy định chung về pháp luật bảo vệ DLCN. Nghĩa là, nếu luật sư tiết lộ thông tin, DLCN của khách hàng thì luật sư phải tiến hành thông báo để tìm kiếm sự đồng ý, khách hàng đồng ý thì luật sư mới được quyền xử lý những thông tin, DLCN đó.

2) Luật sư được pháp luật cho phép hoặc buộc phải tiết lộ. Trường hợp này mang bản chất tương tự như ngoại lệ thứ sáu đã được phân tích và đề cập ở Bộ quy tắc Luật sư theo pháp luật Hoa Kỳ. Theo đó, nếu pháp luật cho phép luật sư được quyền tiết lộ những thông tin của khách hàng hoặc theo một mệnh lệnh từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì luật sư buộc phải đặt sự uy tín của Nhà nước lên trên nghĩa vụ bí mật nghề nghiệp của mình.

3) Luật sư tiết lộ thông tin trong một môi trường bảo mật, chỉ nhằm mục đích xin ý kiến tư vấn liên quan đến nghĩa vụ pháp lý hoặc đạo đức nghề nghiệp của luật sư. Trường hợp này mang bản chất tương tự như ngoại lệ thứ tư đã được phân tích và đề cập ở Bộ quy tắc Luật sư theo pháp luật Hoa Kỳ. Theo đó, luật sư được phép chia sẻ thông tin, DLCL của khách hàng với luật sư đồng nghiệp để xin ý kiến đối với vấn đề pháp lý mà luật sư đang giải quyết cho khách hàng.

[%20ASCR%20website%20version.pdf](#), truy cập 14/4/2025.

Mục đích cuối cùng của trường hợp này hướng đến vẫn là giải quyết và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của khách hàng.

4) Luật sư tiết lộ thông tin chỉ nhằm mục đích ngăn chặn hành vi phạm tội nghiêm trọng có khả năng xảy ra.

5) Luật sư tiết lộ thông tin nhằm mục đích ngăn chặn nguy cơ gây tổn hại nghiêm trọng về thể chất sắp xảy ra đối với khách hàng hoặc người khác.

Cả hai trường hợp 4 và 5 đều liên quan đến việc ngăn chặn một hậu quả nghiêm trọng có thể xảy ra nếu luật sư thực hiện bí mật nghề nghiệp nhưng về bản chất hành vi và mục đích tiết lộ bí mật thông tin lại có sự khác nhau. Nếu trường hợp 4 tập trung vào hành vi phạm tội liên quan đến ngành luật hình sự thì trường hợp 5 lại tập trung vào hậu quả của hành vi xâm phạm đến thể chất của khách hàng hoặc người khác.

6) Thông tin được tiết lộ cho công ti bảo hiểm của luật sư, tổ chức hành nghề luật hoặc thực thể liên quan. Trường hợp này mang bản chất tương tự như ngoại lệ thứ năm đã được phân tích và đề cập ở Bộ quy tắc Luật sư theo pháp luật Hoa Kỳ.

Có thể thấy rằng, cả pháp luật Hoa Kỳ và Úc đều quy định cụ thể các trường hợp ngoại lệ đối với quy định về bí mật nghề nghiệp của luật sư. Theo đó, trong những trường hợp nhất định, bí mật nghề nghiệp của luật sư được đặt ra không là tuyệt đối, vì nhiều lí do chính đáng và hợp pháp, luật sư được quyền tiết lộ thông tin của khách hàng, bao gồm DLCN để bảo vệ những giá trị chính đáng và hợp pháp đó. So sánh với pháp luật luật sư Việt Nam cho thấy, quy định về

trường hợp ngoại lệ này vẫn còn khá chung chung và tập trung phần lớn vào trách nhiệm bí mật nghề nghiệp của luật sư, bảo vệ quyền của khách hàng đối với DLCN có tính triệt để dẫn đến sự mất cân bằng về quyền, nghĩa vụ của luật sư và khách hàng.

5. Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật Việt Nam về bảo vệ dữ liệu cá nhân của khách hàng thông qua bí mật nghề nghiệp của luật sư

Hiện nay, cả Luật Luật sư năm 2006, sửa đổi, bổ sung năm 2012 và Bộ Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam chỉ quy định ngoại lệ của bí mật thông tin như sau: *“trừ trường hợp được khách hàng đồng ý (bằng văn bản) hoặc pháp luật có quy định khác”*. Qua tham khảo pháp luật nước ngoài mà cụ thể là pháp luật Hoa Kỳ và Úc cho thấy, các quốc gia đều đang theo xu hướng quy định cụ thể các trường hợp ngoại lệ của bí mật nghề nghiệp luật sư.

Xét trong khung pháp lí về bảo vệ DLCN, tại Điều 19 Luật BVDLCN năm 2025 có quy định xử lí DLCN trong những trường hợp không cần sự đồng ý của chủ thể DLCN, cụ thể:

“1. Để bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, quyền, lợi ích hợp pháp của chủ thể DLCN hoặc người khác trong trường hợp cấp bách; bảo vệ quyền hoặc lợi ích chính đáng của mình, của người khác hoặc lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức một cách cần thiết trước hành vi xâm phạm lợi ích nói trên. Bên kiểm soát DLCN, bên xử lí DLCN, bên kiểm soát và xử lí DLCN, bên thứ ba có trách nhiệm chứng minh trường hợp này;

2. Để giải quyết tình trạng khẩn cấp; nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia nhưng chưa đến mức ban bố tình trạng khẩn cấp; phòng, chống bạo loạn, khủng bố, phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật;

3. Phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước, hoạt động quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật;

4. Thực hiện thoả thuận của chủ thể DLCN với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật;

5. Trường hợp khác theo quy định của pháp luật”.

Những ngoại lệ này xuất phát từ bản chất của việc giới hạn quyền về DLCN. Tức là, quyền của cá nhân đối với DLCN của mình không là tuyệt đối, thực tế, việc xử lý DLCN đôi khi không cần sự đồng ý của cá nhân liên quan¹⁹, mục tiêu đang tập trung vào việc bảo vệ các lợi ích công cộng, bảo vệ an ninh quốc gia và đảm bảo sự vận hành của hệ thống cơ quan công quyền. Tuy nhiên, không phải trường hợp nào cũng được tùy nghi xem là ngoại lệ của việc xử lý DLCN mà không cần sự đồng ý của chủ thể dữ liệu, bởi lẽ, để được áp dụng các ngoại lệ này thì chủ thể xử lý phải có trách nhiệm chứng minh đi kèm với các căn cứ rõ ràng và thuyết phục. Luật BV DLCN năm 2025 mặc dù đã quy định các trường hợp xử lý DLCN không cần sự đồng ý của chủ thể dữ liệu nhưng điều đáng chú ý trong quy định này là luật

này vẫn dẫn chiếu đến những trường hợp cụ thể do luật chuyên ngành quy định nếu có liên quan đến DLCN.

Do đó, đặt trong bối cảnh của pháp luật luật sư hiện hành, pháp luật một số quốc gia về chế định luật sư liên quan đến bí mật nghề nghiệp và cả khung pháp lý về bảo vệ DLCN, tác giả đề xuất một số kiến nghị như sau:

Thứ nhất, Bộ Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam cần thiết quy định cụ thể các trường hợp cụ thể luật sư có thể tiết lộ bí mật thông tin, DLCN của khách hàng, tức trường hợp xử lý DLCN của khách hàng mà không cần có sự đồng ý của khách hàng, những trường hợp cụ thể này có thể bao gồm:

1) Khách hàng đã biết rõ và đồng ý toàn bộ với nội dung thông báo trước khi đồng ý cho luật sư tiến hành thu thập và xử lý DLCN.

2) Trong trường hợp cần thiết, việc tiết lộ DLCN của khách hàng là cần thiết nhằm mục đích bảo vệ sức khỏe, tính mạng của khách hàng, của người khác; ngăn chặn khách hàng thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

3) Luật sư tiết lộ DLCN của khách hàng nhằm mục đích xin ý kiến tư vấn về vụ việc đang giải quyết trong điều kiện bảo mật.

4) DLCN của khách hàng được xử lý theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền với mục đích phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật.

Việc cụ thể hoá các trường hợp ngoại lệ của quy định bí mật nghề nghiệp của luật sư góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể trong mối quan hệ giữa luật sư và khách hàng. Đề xuất này không chỉ giúp cho luật sư nâng cao tính chuyên nghiệp,

¹⁹ Đỗ Văn Đại, Nguyễn Thị Hoa (2024), “Những điểm mới cơ bản trong Nghị định bảo vệ dữ liệu cá nhân”, *Kí yếu Hội thảo Bảo vệ dữ liệu cá nhân trong môi trường số*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 11.

chuẩn hoá đạo đức hành nghề luật sư và giúp công tác đào tạo, giám sát, xử lý vi phạm trong nghề được thực hiện dễ dàng, nhất quán hơn đối với quy tắc bí mật thông tin mà còn đặt ra giới hạn quyền và trách nhiệm pháp lý của khách hàng đối với DLCN của mình trong quá trình luật sư cung cấp dịch vụ pháp lý để bảo vệ quyền và lợi ích chính mình. Mặt khác, đề xuất này đảm bảo tính phù hợp với thông lệ pháp luật quốc tế, nơi mà các bộ quy tắc nghề nghiệp luật sư như Hoa Kỳ, Úc - các quốc gia phát triển đều quy định rõ các ngoại lệ đối với nghĩa vụ bảo mật thông tin của khách hàng.

Thứ hai, đề xuất hướng giải quyết xung đột về nghĩa vụ của luật sư liên quan đến DLCN của khách hàng.

Trong phần trên, bài viết đã đặt vấn đề là trong trường hợp có sự xung đột giữa nghĩa vụ bí mật nghề nghiệp với nghĩa vụ hợp tác tư pháp của luật sư trong việc cung cấp thông tin khách hàng thì đâu là nghĩa vụ pháp lý cần được ưu tiên thực hiện và việc lựa chọn đó cần dựa trên nguyên tắc pháp lý nào? Trước đó tác giả đã nêu rõ rằng, phạm vi bài viết này tập trung vào thông tin là DLCN của khách hàng, không bao gồm thông tin về vụ, việc mà tòa án đang thụ lý giải quyết. Do đó, đối với trường hợp xung đột giữa hai nghĩa vụ này của luật sư thì nên ưu tiên bảo vệ DLCN cá nhân của khách hàng nếu như giữa luật sư và khách hàng đã có cam kết về vấn đề bảo mật. Còn đối với các thông tin về vụ, việc thì việc luật sư cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phục vụ cho quá trình giải quyết vụ, việc được cho là phù hợp và phải tuân thủ theo

đúng trình tự, thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, để đảm bảo việc giải quyết các xung đột được hiệu quả thì cần thiết ban hành hướng dẫn phối hợp giữa Bộ Tư pháp, Bộ Công an và Liên đoàn Luật sư Việt Nam về xử lý tình huống xung đột pháp lý giữa nghĩa vụ bảo mật và yêu cầu tiết lộ thông tin của khách hàng. Đề xuất ban hành hướng dẫn phối hợp được đánh giá là một bước đi cần thiết, đặc biệt là trong bối cảnh pháp luật Việt Nam đang từng bước hoàn thiện khung pháp lý về bảo vệ DLCN và chuyên nghiệp hoá hoạt động hành nghề của luật sư.

Thứ ba, cần thiết lập cơ chế báo cáo định kỳ và tiêu chuẩn hoá công tác bảo vệ dữ liệu tại các tổ chức hành nghề luật sư tương tự như cơ chế kiểm toán dữ liệu tại các ngành tài chính-y tế. Hiện nay, trong bối cảnh chuyển đổi số mạnh mẽ, khoa học, kỹ thuật công nghệ đã “lên lời” vào khắp các lĩnh vực, ngành nghề của đời sống xã hội, trong đó, tổ chức hành nghề luật sư đã và đang phải đối diện với việc xử lý khối lượng DLCN khổng lồ của khách hàng, đặc biệt là loại DLCN nhạy cảm. Chính vì thực tế này mà việc thiếu một cơ chế giám sát và đánh giá nội bộ có thể dẫn đến những rủi ro nghiêm trọng về quyền riêng tư đối với DLCN của khách hàng cũng như uy tín, danh dự của luật sư trong quá trình hành nghề. Đề xuất này vừa củng cố niềm tin của khách hàng đối với luật sư đồng thời nâng cao năng lực cũng như trách nhiệm nghề nghiệp của luật sư trong quá trình luật sư hoạt động hành nghề.

Bảo vệ DLCN của khách hàng thông qua nghĩa vụ bí mật nghề nghiệp của luật sư là

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

yêu cầu cấp thiết và cốt lõi trong bối cảnh số hoá hiện nay. Về mặt lí luận, nghĩa vụ giữ bí mật nghề nghiệp là công cụ pháp lí quan trọng để thực hiện quyền được tôn trọng đời sống riêng tư và bảo vệ DLCN của khách hàng khi tìm đến luật sư. Pháp luật Việt Nam, thông qua Luật Luật sư và Bộ Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam đã thiết lập khung pháp lí ràng buộc người hành nghề và tổ chức hành nghề phải giữ bí mật thông tin, bao gồm DLCN của khách hàng. Tuy nhiên, để tối ưu hoá hiệu quả bảo vệ DLCN và đồng thời dung hoà trách nhiệm nghề nghiệp, bài viết đề xuất nghiên cứu kinh nghiệm pháp luật từ Hoa Kỳ và Úc nhằm bổ sung các ngoại lệ rõ ràng và cần thiết đối với nghĩa vụ giữ bí mật. Cùng với đó, cần hoàn thiện pháp luật Việt Nam theo hướng cụ thể hoá giới hạn nghĩa vụ bí mật trên nguyên tắc cân bằng lợi ích, tăng cường cơ chế tuân thủ DLCN tại các tổ chức hành nghề luật sư và xây dựng hướng dẫn giải quyết xung đột khi nghĩa vụ giữ bí mật mâu thuẫn với nghĩa vụ hợp tác tư pháp. Tóm lại, nghĩa vụ bí mật nghề nghiệp là “lá chắn” vững chắc bảo vệ DLCN; việc hoàn thiện các quy định, đặc biệt là làm rõ các ngoại lệ có kiểm soát sẽ giúp luật sư thực hiện tốt vai trò của mình, vừa tuân thủ đạo đức và pháp luật, vừa bảo vệ quyền lợi chính đáng của mọi chủ thể trong xã hội./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dương Đăng Huệ (2017), *Bộ luật Dân sự năm 2015 và vấn đề bảo đảm quyền dân sự của doanh nghiệp*, <https://htpldn.moj.gov.vn/Pages/chi-tiet-tin.aspx?ItemID=1839&l=Nghiencuutraodoi>
2. Đỗ Văn Đại, Nguyễn Thị Hoa (2024), “Những điểm mới cơ bản trong Nghị định bảo vệ dữ liệu cá nhân”, *Kỷ yếu Hội thảo Bảo vệ dữ liệu cá nhân trong môi trường số*, Nxb. Đại học Quốc gia, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Hoàng Thị Thanh Hoa, *Nghĩa vụ bảo mật thông tin khách hàng của luật sư*, <https://tcdcpl.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/thi-hanh-phap-luat.aspx?ItemID=594>
4. Hoàng Phê (2003), *Từ điển tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học, Nxb. Đà Nẵng.
5. Học viện Tư pháp (2023), *Giáo trình Luật sư và Đạo đức nghề luật sư*, Tái bản lần thứ ba, Nxb. Tư pháp.
6. Model Rules of Professional Conduct, https://www.americanbar.org/groups/professional_responsibility/publications/model_rules_of_professional_conduct/model_rules_of_professional_conduct_table_of_contents/
7. Nguyễn Hữu Khiển (2024), *Luận về nghề luật sư và trách nhiệm xã hội của luật sư*, <https://lsvn.vn/luan-ve-nghe-luat-su-va-trach-nhiem-xa-hoi-cua-luat-su-1709221253-a141391.html>
8. Nguyễn Hữu Quỳnh, Nguyễn Hữu Đắc và các tác giả (1999), *Từ điển Luật học*, Nxb. Từ điển Bách khoa.
9. Phạm Văn Tân (2019), *Đạo đức hành nghề: Tài sản vô hình quý giá*, <https://dantri.com.vn/lao-dong-viec-lam/dao-duc-hanh-nghe-tai-san-vo-hinh-quy-gia-20190903080430936.htm>
10. Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (2023), *Giáo trình Luật tố tụng dân sự Việt Nam*, Tái bản, có sửa đổi và bổ sung, Nxb. Hồng Đức.